Signature Not Verified
Được ký bởi TRƯƠNG SỸ TOÀN
Ngày ký: 29.04.2016 14:21

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

MST: 0200344752

=====o0o=====

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

HỢP NHẤT

QUÝ I – NĂM 2016

Đơn vị gửi: *Công ty Cổ phần Đồ Hộp Hạ Long*

Địa chỉ: *Số 71, Lê Lai – P.Máy Chai – Q. Ngô Quyền – TP. Hải Phòng*

Đơn vị nhận:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG
Địa chỉ: Số 71 Lê Lai - Ngô Quyền - Hải Phòng
Tel: 0313 836839 Fax: 0313 836692

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 - Năm tài chính 2016

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU (1)	Mã CT (2)	Thuyết minh (3)	Quý này năm nay (4)	Quý này năm trước (5)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay (6)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước (7)
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		83.478.783.783	102.495.366.390	83.478.783.783	102.495.366.390
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.275.532.592	3.179.686.870	1.275.532.592	3.179.686.870
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	V12	82.203.251.191	99.315.679.520	82.203.251.191	99.315.679.520 -
4. Giá vốn hàng bán	11	V13	61.808.233.224	77.963.713.093	61.808.233.224	77.963.713.093
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		20.395.017.967	21.351.966.427	20.395.017.967	21.351.966.427 -
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21	V14	144.124.639	100.980.160	144.124.639	100.980.160
7.Chi phí tài chính	22	V15	58.872.584	152.399.185	58.872.584	152.399.185
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		133.969.050	53.461.481	133.969.050	53.461.481
8.Chi phí bán hàng	24	V16	11.870.751.813	12.569.835.621	11.870.751.813	12.569.835.621
9.Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V17	7.203.929.409	6.865.917.992	7.203.929.409	6.865.917.992
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) - (24+25)	30		1.405.588.800	1.864.793.789	1.405.588.800	1.864.793.789 -
11.Thu nhập khác	31		333.312.949	1.496.300.732	333.312.949	1.496.300.732
12. Chi phí khác	32		49.075.405	1.469.571.077	49.075.405	1.469.571.077
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		284.237.544	26.729.655	284.237.544	26.729.655
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40+45)	50		1.689.826.344	1.891.523.444	1.689.826.344	1.891.523.444
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		657.540.368	402.720.024	657.540.368	402.720.024
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		1.032.285.976	1.488.803.420	1.032.285.976	1.488.803.420
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		206	298	206	298

Hải phòng, ngày 25 tháng 04 năm 2016

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0200344765-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG
(HA LONG CANFOCO)
Q.NGÔ QUYỀN - TP.HẢI PHÒNG

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Bình

CÔNG TY CP ĐỒ HỘP HẠ LONG
Địa chỉ: Số 71 Lê Lai - Ngô Quyền - HP
Tel: 0313 836 839 Fax: 0313 836155

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1- Năm tài chính 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - HỢP NHẤT
Tại ngày 31/03/2016

(ĐVT: đồng)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		**169.198.207.627**	**170.043.297.574**
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V1	**10.253.333.926**	**16.887.751.473**
1. Tiền	111		10.253.333.926	16.887.751.473
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V2	**2.564.550.300**	**2.364.372.600**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		5.648.780.000	5.648.780.000
2. Dự phòng giảm gia chứng khoán kinh doanh	122		(3.084.229.700)	(3.284.407.400)
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V3	**19.463.819.480**	**27.174.054.889**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		13.093.193.555	16.496.283.449
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		825.828.673	2.014.073.875
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		12.290.379.233	15.381.659.578
7.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(6.919.350.415)	(6.919.350.415)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		173.768.434	201.388.402
IV- Hàng tồn kho	140	V4	**135.051.077.780**	**121.610.930.650**
1.Hàng tồn kho	141		136.440.661.176	123.000.514.046
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.389.583.396)	(1.389.583.396)
V - Tài sản ngắn hạn khác	150	V5	**1.865.426.141**	**2.006.187.962**
1.Chi phí trả trước ngắn hạn	151		277.682.069	286.515.730
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.587.744.072	1.719.672.232
3.Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		-	
5.Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		**67.062.835.547**	**64.085.471.790**
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		**306.000.000**	**296.000.000**
6. Phải thu dài hạn khác	216		306.000.000	296.000.000
II- Tài sản cố định	220		**58.812.314.170**	**60.218.326.497**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V7	46.280.141.968	47.686.154.295
- Nguyên giá	222		124.141.364.962	123.716.899.459
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(77.861.222.994)	(76.030.745.164)
3.Tài sản cố định vô hình	227		12.532.172.202	12.532.172.202
- Nguyên giá	228		12.532.172.202	12.532.172.202
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229			-
IV - Tài sản dở dang dài hạn	240		**6.420.639.190**	**1.833.461.590**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V6	6.420.639.190	1.833.461.590
VI- Tài sản dài hạn khác	260	V8	**1.523.882.187**	**1.737.683.703**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.523.882.187	1.737.683.703
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		**236.261.043.174**	**234.128.769.364**
NGUỒN VỐN	**MÃ SỐ**	**Thuyết minh**	**Số cuối kỳ VND**	**Số đầu năm VND**

A- NỢ PHẢI TRẢ	300		**114.356.516.401**	**113.256.545.610**
I - Nợ ngắn hạn	310		**114.074.016.238**	**112.985.259.895**
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		69.655.794.722	59.721.634.346
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.128.987.481	2.527.371.396
3. Thuế và các khoản nộp nhà nước	313	V9	4.942.235.870	6.976.712.423
4. Phải trả người lao động	314		6.533.149.204	9.825.374.749
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.860.293.251	2.828.837.612
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		2.117.966.948	605.711.720
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V10	16.311.158.353	21.780.000.000
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		5.458.254.250	5.458.254.250
11. Quĩ khen thưởng , phúc lợi	322		3.066.176.159	3.261.363.399
II- Nợ dài hạn	330		**282.500.163**	**271.285.715**
1.Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
7. Phải trả dài hạn khác	337		282.500.163	271.285.715
2. Vay và nợ dài hạn	334		-	
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V11	**121.904.526.773**	**120.872.223.754**
I- Vốn chủ sở hữu	410		**121.904.526.773**	**120.872.223.754**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		*50.000.000.000*	*50.000.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15.753.387.350	15.753.387.350
4. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
5. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
8.Qũy đầu tư phát triển	418		27.648.023.735	27.648.023.735
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		28.503.115.688	27.470.812.669
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		**236.261.043.174**	**234.128.769.364**

Hải phòng, ngày 25 tháng 04 năm 2016

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0200344752-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG (HALONG CANFOCO)
NGÔ QUYỀN - TP.HẢI PHÒNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Bình

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG
Địa chỉ: Số 71 Lê Lai - Ngô Quyền - Hải Phòng
Tel: 0313 836839 Fax: 0313 836692

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 - Năm tài chính 2016

DN -BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY (HỢP NHẤT)- PPGT

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1.Lợi nhuận trước thuế	**01**	**1.689.826.344**	**1.891.523.444**
2.Điều chỉnh các khoản	02	1.886.743.111	1.859.551.131
- Khấu hao TSCĐ		1.830.477.830	1.819.771.304
- Các khoản dự phòng		200.177.700	-
- Lãi từ hoạt động đầu tư		(9.943.369)	(13.681.654)
-Chi phí trả lãi tiền vay		-133.969.050	53.461.481
3.Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi VLĐ	**03**	**3.576.569.455**	**3.751.074.575**
- Tăng giảm các khoản phải thu		7.832.163.569	(1.126.018.884)
- Tăng giảm hàng tồn kho		(13.440.147.130)	6.117.143.303
- Tăng giảm các khoản phải trả		7.515.931.314	(2.768.495.125)
- Tăng giảm chi phí trả trước		222.635.177	849.999.317
- Tiền lãi vay đã trả		(403.669.048)	(53.461.481)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.386.898.406)	(1.274.182.164)
- Tiền chi khác từ hoạt động SX- KD		(195.187.240)	(98.675.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD		**3.721.397.691**	**5.397.384.541**
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác		(5.011.643.103)	(5.295.335.577)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác			
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		9.943.369	13.681.654
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	04	(5.001.699.734)	(5.281.653.923)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn đã nhận được		4.496.351.530	14.777.755.000
- Tiền đã trả nợ vay		-9.968.240.000	(8.900.439.109)
- Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	
- Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	05	(5.471.888.470)	5.877.315.891
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**06**	**(6.752.190.513)**	**5.993.046.509**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	07	16.887.751.473	14.127.622.047
Ảnh hưởng của tỉ giá hối đoái	08	117.772.966	
Tiền tồn cuối kỳ		10.253.333.926	20.120.668.556

Hải phòng, Ngày 25 tháng 04 năm 2016

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0200344758 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG (HALONG CANFOCO) Q.NGÔ QUYỀN - TP.HẢI PHÒNG

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 1 NĂM 2016

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Hình thức sở hữu vốn**: Công ty cổ phần
2. **Hình thức hoạt động**: Sản xuất - Kinh doanh tổng hợp

Công ty cổ phần đồ hộp Hạ long có trụ sở chính tại: 71 -Lê Lai - Ngô Quyền –HP
Công ty có 03 chi nhánh phụ thuộc và 01 Công ty con trực thuộc, bao gồm:
- Chi nhánh Công ty CP Đồ hộp Hạ long tại Hà nội
- Chi nhánh Công ty CP Đồ hộp Hạ long tại Đà nẵng
- Chi nhánh Công ty CP Đồ hộp Hạ long tại thành phố Hồ Chí Minh
- Công ty TNHH 1 thành viên đồ hộp Đà Nẵng

3. **Nghành nghề kinh doanh**:
- Sản xuất các sản phẩm thực phẩm đóng hộp
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng thủy sản, nông sản, thực phẩm.
- Sản xuất các chế phẩm từ rong biển
- Sản xuất các chế phẩm có nguồn gốc tự nhiên như dầu gan cá
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thực phẩm chế biến và thực phẩm tươi sống.
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm đặc sản và thức ăn nhanh
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thức ăn chăn nuôi
- Liên doanh cho thuê mặt bằng, kinh doanh dịch vụ tổng hợp khác
- Kinh doanh xuất, nhập khẩu trực tiếp
  + Xuất khẩu: Các mặt hàng thực phẩm đóng hộp, các loại thủy sản, hải sản, súc sản đông lạnh.
  + Nhập khẩu: Các thiết bị, vật tư, nguyên liệu, hóa chất phục vụ sản xuất

II- NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG

1. **Niên độ kế toán**: Bắt đầu từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016

2. **Đơn vị tiền tệ:**
   Đồng Việt nam được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính. Các nghiệp vụ phát sinh không phải bằng Đồng Việt Nam được qui đổi ra Đồng Việt nam theo nguyên tắc:
   + Theo tỉ giá ngân hàng ngoại thương tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ
   + Chênh lệch khi chuyển đổi (Thanh toán thực tế với giá đã hạch toán) được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí hoạt động tài chính.

III- CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Nguyên tắc và chuẩn mực kế toán**
   Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần đồ hộp Hạ long (Công ty mẹ) được hợp nhất từ báo cáo tài chính của văn phòng Công ty và báo cáo tài chính của các Chi nhánh theo chuẩn mực kế toán Việt nam chuẩn mực số 25 và thông tư số 23/2005/TT-BTC

   Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam . Báo cáo tài chính được lập phù hợp với chế độ Báo cáo tài chính doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính.

2. Hình thức sổ kế toán

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chứng từ để ghi sổ kế toán .

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Nguyên tắc xác định các khoản tiền:**
   - Các khoản tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển
   - Các khoản tương đương tiền: Không có
   - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra VNĐ: Các nghiệp vụ phát sinh không phải bằng Đồng Việt nam được qui đổi ra ĐVN theo tỉ giá Ngân hàng ngoại thương tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Những tài sản bằng tiền không phải bằng Đồng Việt Nam vào ngày lập bảng cân đối được chuyển đổi thành Đồng Việt Nam theo tỉ của Ngân hàng mà Công ty có tài khoản giá dịch vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

2. Hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được trình bày theo giá gốc. Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Giá thực tế đích danh theo từng lô hàng.
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Theo phương pháp hệ số giá.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định trên cơ sở Báo cáo nguyên vật liệu tồn kho ở mỗi phân xưởng tại thời điểm cuối kỳ.

3. Tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng. Khấu hao tài sản cố định được trích trong năm phù hợp với thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính.

4. Doanh thu

Doanh thu từ việc bán hàng hóa, thành phẩm của Công ty được hạch toán theo đúng qui định. Doanh thu của Công ty đã bao gồm doanh thu của các chi nhánh và đã được loại trừ doanh thu nội bộ theo đúng nguyên tắc tổng hợp báo cáo.

5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí của các công trình đầu tư xây dựng cơ bản , chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chưa hoàn thành và các tài sản đầu tư mua mới nhưng chưa được quyết toán. Các khoản chi phí này sẽ được kết chuyển vào giá trị TSCĐ tương ứng khi công trình xây dựng cơ bản hoàn thành hoặc các tài sản mua sắm mới được bàn giao đưa vào sử dụng, phân bổ chi phí sửa chữa lớn khi công trình sửa chữa lớn tài sản hoàn thành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Tiền

	31/03/2016 VND	31/12/2015 VND
Tiền mặt	303 699 873	834 286 759
Tiền gửi ngân hàng	9 949 634 053	16 053 464 714
	10 253 333 926	**16 887 751 473**

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn	31/03/2016 VND	31/12/2015 VND
Chứng khoán kinh doanh	5 648 780 000	5 648 780 000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(3 084 407 400)	(3 084 407 400)
	2 564 550 300	**2 364 372 600**

3. Các khoản phải thu ngắn hạn	31/03/2016 VND	31/12/2015 VND
3.1 Phải thu của khách hàng		
- Công ty mẹ	6 947 159 721	8 164 772 490
- Công ty con	6 146 033 834	9 109 211 441
3.2 Trả trước người bán	825 828 673	2.014.073.875
3.3 Các khoản phải thu khác		
- Các khoản phải thu khác	12 290 379 233	15 381 659 578
- Dự phòng phải thu khó đòi	(6.919.350.415)	(6.919.350.415)

4. Hàng tồn kho	31/03/2016 VND	31/12/2015 VND
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1 389 583 396)	(1 389 583 396)
	123.342.925.814	**99.622.361.321**

5. Tài sản ngắn hạn khác	31/03/2016 VND	31/12/2015 VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	277 682 069	286 515 730
Thuế GTGT còn được khấu trừ	1 587 744 072	1 719 672 232
Thuế và các khoản phải thu nhà nước (Thuế Thu nhập doanh nghiệp)	-	-
	1 865 426 141	**2 006 187 962**

6. Phải thu dài hạn khác	31/03/2016 VND	31/12/2015 VND
Ký quỹ, ký cược	306 000 000	296 000 000
	306 000 000	**296 000 000**

7. Tài sản cố định hữu hình

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2015	**51 377 652 869**	**63 881 409 174**	**6 120 986 396**	**2 336 851 020**	**123 716 899 459**
Tăng trong kỳ		1 550 124 980			1 550 124 980
Giảm trong kỳ		1 125 659 477			1 125 659 477
Tại ngày 31/03/2016	**51 377 652 869**	**64 305 874 677**	**6 120 986 396** #	**2 336 851 020**	**124 141 364 962**
KHẤU HAO LŨY KẾ					
Tại ngày 31/12/2015	**31 211 750 667**	**37 604 360 746**	**5 085 553 166**	**2 129 080 585**	**76 030 745 164**
Tăng trong kỳ	545 349 791	2 239 412 615	89 752 770	81 622 131	2 956 137 307
Giảm trong kỳ		1 125 659 477			1 125 659 477
Tại ngày 31/03/2016	**31 757 100 458**	**38 718 113 884**	**5 175 305 936**	**2 210 702 716**	**77 861 222 994**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2015	**20 165 902 202**	**26 277 048 428**	**1 035 433 230**	**207 770 435**	**47 686 154 295**
Tại ngày 31/03/2016	**20 147 703 161**	**26 295 247 469**	**1 035 433 230**	**207 770 435**	**46 280 141 968**

8. Tài sản cố định vô hình	31/03/2016 VND	31/12/2015 VND
Quyền sử dụng đất có thời hạn không xác định	12.532.172.202	12.532.172.202
	12.532.172.202	**12.532.172.202**

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/03/2016 VND	31/12/2015 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chủ yếu thể hiện cơ sở hạ tầng được phát triển với mục đích cho thuê trong tương lai	6 420 639 190	1 833 461 590
	6 420 639 190	**1 833 461 590**

10. Thuế và các khoản phải phải nộp nhà nước	31/03/2016 VND	31/12/2015 VND
Thuế giá trị gia tăng	580 292 108	1.965.268.839
Thuế thu nhập doanh nghiệp	305 447 688	1.173.442.223
Thuế thu nhập cá nhân	534 566 357	658.561.317
Thuế đất	3 521 929 713	458.492.873
	4 924 852 104	**6 976 712 423**

11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	31/03/2016 VND	31/12/2015 VND
- Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long - Đà Nẵng	16 311 158 353	21 780 000 000
	16 311 158 353	**21 780 000 000**

12. Vốn chủ sở hữu

(Xem trang bên)

12. Vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2015	**50.000.000.000**	**15.753.387.350**	**27.648.023.735**	**27.470.829.712**	**120.872.223.754**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	1.032.285.976	1.032.285.976
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-
Cổ tức	-	-	-	-	-
Thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2015	**50.000.000.000**	**15.753.387.350**	**27.648.023.735**	**28.503.115.688**	**121.904.526.773**

13. Doanh thu

	Quý 1/2016 VND	Quý 1/2015 VND
Doanh thu bán hàng và dịch vụ	83 478 783 783	102 495 366 390
	83 478 783 783	**102 495 366 390**

14. Giá vốn hàng bán

	Quý 1/2016 VND	Quý 1/2015 VND
Giá vốn hàng bán	61 808 233 224	77 963 713 093
	61 808 233 224	**77 963 713 093**

15. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 1/2016 VND	Quý 1/2015 VND
Lãi vay ngân hàng	133 969 050	53 461 481
Chi phí tài chính khác	*(75 096 466)*	98 937 704
	58 872 584	**152 399 185**

16. Chi phí bán hàng

	Quý 1/2016 VND	Quý 1/2015 VND
Chi phí bán hàng	11 870 751 813	12 569 835 621
	11 870 751 813	**12 569 835 621**

17. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 1/2016 VND	Quý 1/2015 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	7 203 929 409	6 865 917 992
	7 203 929 409	**6 865 917 992**

Hải Phòng, ngày 25 tháng 04 năm 2016

KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
VŨ THỊ THẢO	NGUYỄN VĂN BÌNH